

CHƯƠNG 6

KINH TẾ VĨ MÔ VÀ CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ

0

1. Thu nhập và Chi tiêu

- **Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP)** đo lường tổng thu nhập của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế.
- GDP cũng đồng thời đo lường tổng chi tiêu của nền kinh tế.

*Đối với nền kinh tế dưới góc độ tổng thể,
thu nhập bằng chi tiêu
vì số tiền người mua chi trả bằng với khoản
thu nhập của người bán.*

1

Sơ đồ chu chuyển

- Biểu thị dòng tiền luân chuyển thông qua các thị trường giữa các hộ gia đình và doanh nghiệp.
 - **Yếu tố sản xuất (Factors of production)** là các yếu tố đầu vào như lao động, đất đai, vốn và tài nguyên thiên nhiên.
 - **Chi trả cho các yếu tố sản xuất (Factor payments)** là các khoản chi trả như tiền lương, tiền thuê...

2

Sơ đồ chu chuyển

Doanh nghiệp

Hộ gia đình:

- Sở hữu các yếu tố sản xuất và bán hoặc cho doanh nghiệp thuê, từ đó nhận được khoản thu nhập.
- Mua, tiêu dùng hàng hóa & dịch vụ

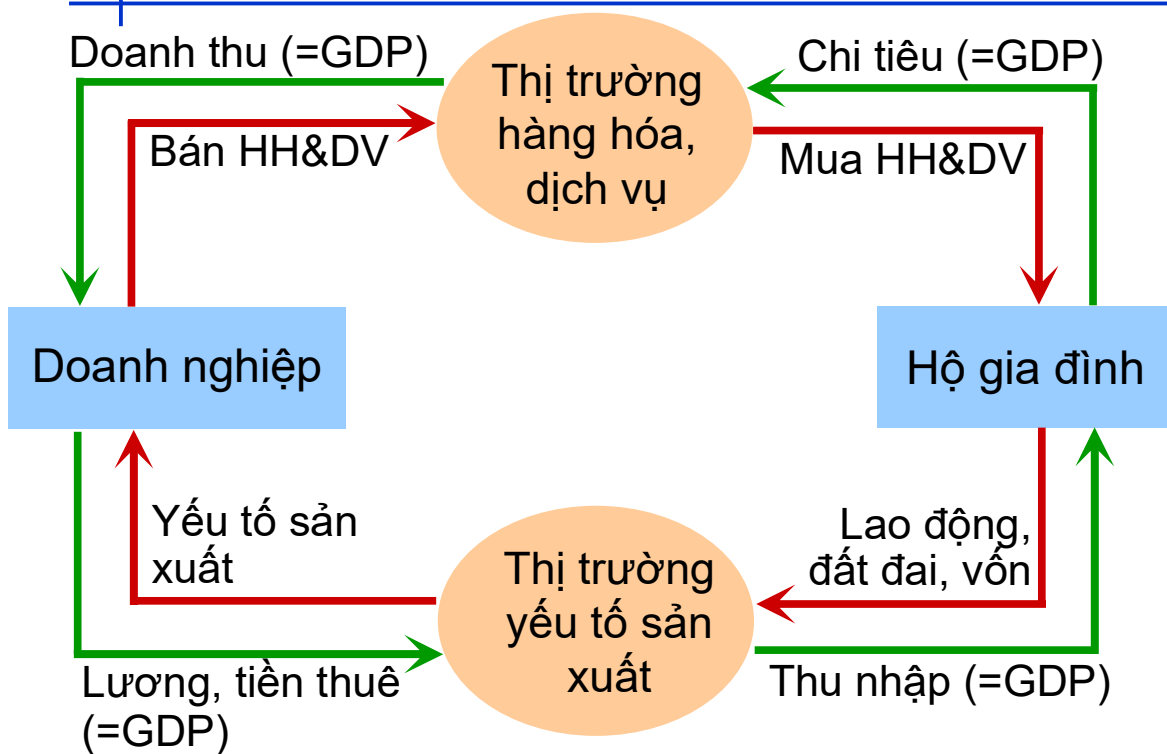
Hộ gia đình

Doanh nghiệp:

- Mua hoặc thuê các yếu tố sản xuất và sử dụng các yếu tố này để sản xuất ra hàng hóa & dịch vụ.
- Bán hàng hóa & dịch vụ.

3

Sơ đồ chu chuyển



4

Sơ đồ chu chuyển

Sơ đồ chu chuyển loại bỏ các yếu tố ?

- **Chính phủ:** thu thuế, mua hàng hóa và dịch vụ.
- **Thương mại quốc tế:** buôn bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ với nước ngoài.

5

2. Đo lường tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product, GDP)

GDP là giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.

Hàng hóa được xác định theo giá cả thị trường, vì thế:

- *Tất cả các hàng hóa được đo lường cùng một đơn vị. (VD: USD)*
- *Những thứ không có giá trị thị trường sẽ bị loại trừ. VD: Công việc nội trợ tự làm cho bản thân.*

6

Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP)

GDP là giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.

Hàng hóa cuối cùng (Final goods): dành cho người sử dụng cuối cùng.

Hàng hóa trung gian (Intermediate goods): được sử dụng như là thành phần hoặc nguyên liệu để sản xuất ra các hàng hóa khác

GDP chỉ bao gồm hàng hóa cuối cùng – vì các hàng hóa này đã bao gồm giá trị của hàng hóa trung gian.

7

Tổng sản phẩm trong nước **(Gross Domestic Product - GDP)**

GDP là giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.

- GDP bao gồm hàng hóa hữu hình (tangible services)
như xe đạp, bia...
- Và hàng hóa vô hình (intangible services)
như dịch vụ lau dọn, vé xem ca nhạc, cước điện thoại...

8

Tổng sản phẩm trong nước **(Gross Domestic Product - GDP)**

GDP là giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.

GDP chỉ bao gồm các hàng hóa được sản xuất ở hiện tại, không bao gồm các hàng hóa được sản xuất trong quá khứ.

9

Tổng sản phẩm trong nước **(Gross Domestic Product - GDP)**

GDP là giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên **lãnh thổ một quốc gia** trong một khoảng thời gian nhất định.

GDP đo lường giá trị sản xuất trong phạm vi của một quốc gia, bất kể hàng hóa được sản xuất bởi công dân quốc gia đó hay người nước ngoài đang cư trú tại quốc gia đó.

10

Tổng sản phẩm trong nước **(Gross Domestic Product - GDP)**

GDP là giá trị thị trường của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.

Thường là một năm hoặc một quý (3 tháng)

11

Các thành phần của GDP

- GDP là tổng sản lượng (ký hiệu là GDP).
- Gồm 4 thành phần:
 - Tiêu dùng (Consumption - **C**)
 - Đầu tư (Investment - **I**)
 - Chi tiêu của chính phủ (Government Purchases - **G**)
 - Xuất khẩu ròng (Net Exports - **NX**)

$$\mathbf{GDP = C + I + G + NX}$$

12

Tiêu dùng (*Consumption* - **C**)

- Là tổng chi tiêu cho hàng hóa, dịch vụ của hộ gia đình.
 - **Hàng hoá:** *Lâu bền* (xe hơi, trang thiết bị, v.v...) và *Không lâu bền* (quần áo, thực phẩm, v.v...)
 - **Dịch vụ:** y tế, cắt tóc, v.v...

13

Đầu tư (*Investment - I*)

- Là tổng chi tiêu cho hàng hóa mà sẽ được sử dụng để sản xuất nhiều hàng hóa hơn trong tương lai.
- Bao gồm các khoản chi tiêu cho:
 - Máy móc thiết bị.
 - Cơ sở hạ tầng (nhà máy, văn phòng, nhà ở).
 - Hàng tồn kho.

Lưu ý: “Đầu tư” không bao gồm việc mua các tài sản tài chính như cổ phiếu hay trái phiếu.

14

Chi tiêu chính phủ (*Government – G*)

- Là tổng chi tiêu các hàng hóa, dịch vụ của chính phủ ở cấp độ nhà nước và địa phương.
- **G** loại trừ các khoản chi trả chuyển nhượng (**transfer payments**) như bảo hiểm xã hội (Social Security) hoặc trợ cấp thất nghiệp.

15

Xuất khẩu ròng (*Net Export - NX*)

- **NX** = Xuất khẩu – Nhập khẩu
- **Xuất khẩu:** là khoản chi tiêu của nước ngoài cho hàng hóa, dịch vụ được sản xuất trong nước.
- **Nhập khẩu:** là một phần của **C**, **I**, và **G** được chi tiêu cho hàng hóa, dịch vụ của nước ngoài.

16

GDP và các thành phần

	<i>Tỷ USD</i>	<i>% GDP</i>	<i>Bình quân đầu người</i>
GDP	\$14.745	100,0	\$47.459
C	10.366	70,3	33.365
I	1.907	12,9	6.139
G	3.022	20,5	9.727
NX	–550	–3,7	–1.772

17

GDP và các thành phần

Quốc gia	GDP, tỉ USD	% GDP					
		C	I	G	XK	NK	NX
OECD – Tổng	41769.11	62.9	18.2	19.2	27.1	27.8	-0.8
Hoa kỳ	14447.10	70.9	14.7	17.5	12.7	16.3	-3.6
Nhật	4301.85	58.6	20.5	20.0	15.2	14.1	1.1
Đức	3044.24	57.5	17.5	19.7	46.8	41.4	5.5
Vương Quốc Anh	2233.88	65.7	14.7	23.1	29.4	32.8	-3.4
Pháp	2194.12	58.2	19.3	24.8	25.5	27.8	-2.3
Ý	1908.57	60.4	19.5	21.2	26.8	28.5	-1.8
Mexico	1644.48	64.7	20.3	11.6	30.3	31.8	-1.4
Tây Ban Nha	1477.84	58.4	22.5	20.8	26.3	28.4	-2.2
Hàn Quốc	1417.55	52.5	28.6	15.4	52.4	49.6	2.8
Canada	1329.86	57.9	22.1	21.8	29.4	31.3	-1.9
Thổ Nhĩ Kỳ	1114.63	71.3	18.7	14.3	21.1	26.6	-5.5
Úc	916.70	52.7	27.4	18.3	20.9	19.8	1.1
Ba Lan	755.47	61.4	19.9	18.9	42.3	43.5	-1.2
Hà Lan	701.95	45.4	18.2	28.5	78.0	70.6	7.5
Bỉ	409.06	52.9	20.2	24.2	80.0	77.3	2.7

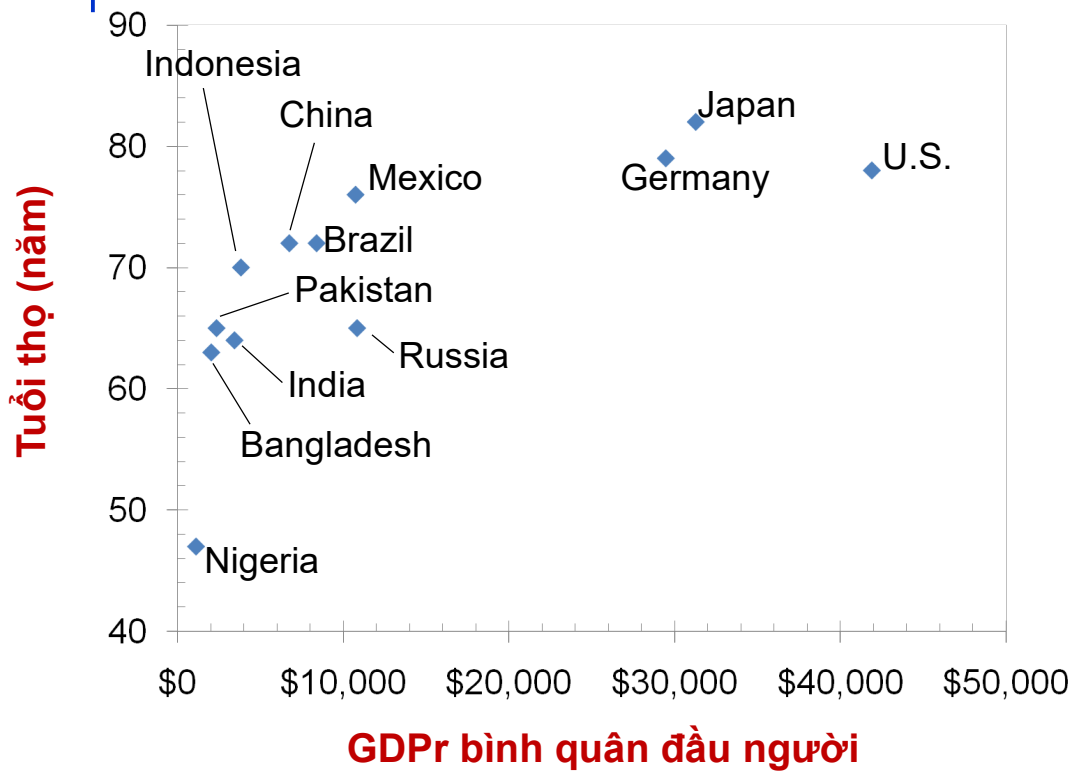
18

GDP và phúc lợi kinh tế

“GDP không đem lại sức khỏe, chất lượng giáo dục hay niềm vui cho con người. GDP không hàm chứa vẻ đẹp của thi ca hay sự bền vững của hôn nhân, nó cũng không đem lại sự thông minh trong các cuộc tranh luận công khai của chúng ta hay sự liêm chính của các quan chức chính phủ. Nó không nói lên lòng dũng cảm, sự thông thái và lòng trung thành của chúng ta đối với đất nước. Nói tóm lại, nó phản ánh mọi thứ trừ những cái làm cho cuộc sống trở nên có giá trị hơn, nó cũng nói cho chúng ta mọi cái về nước Mỹ, trừ lý do tại sao chúng ta lại tự hào rằng mình là người Mỹ”

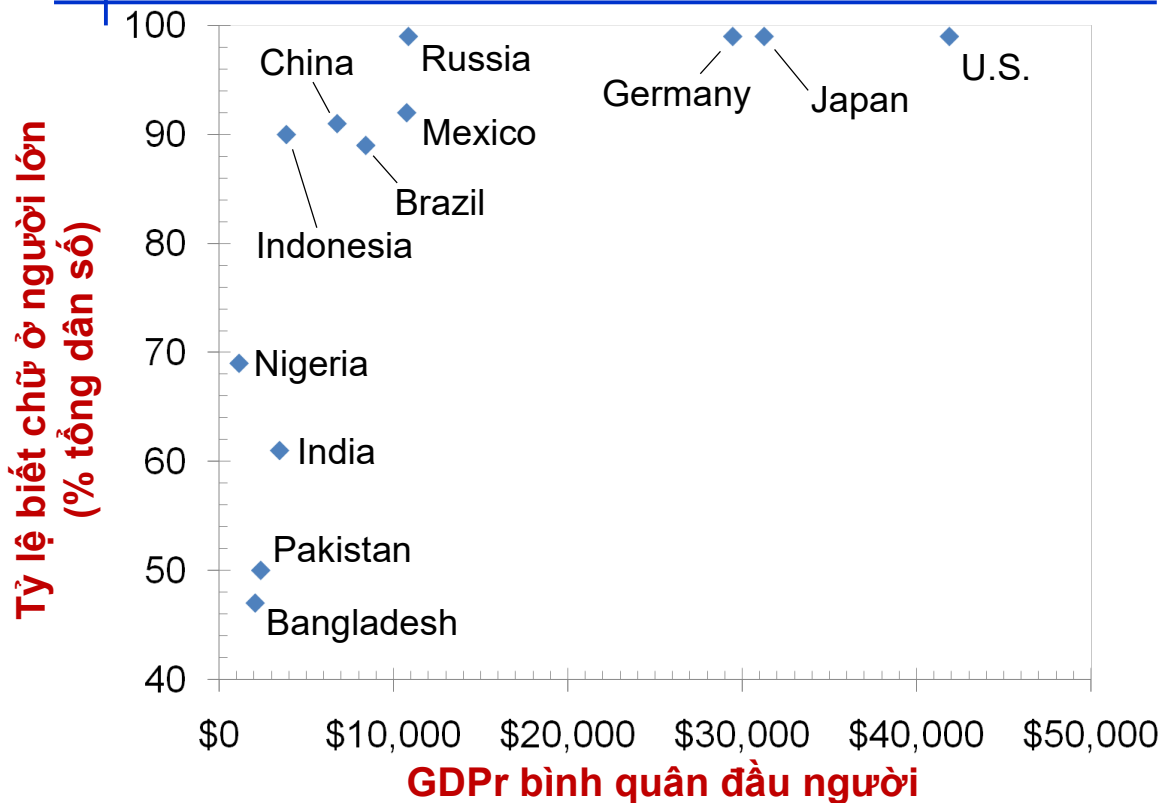
19

GDP và tuổi thọ tại 12 quốc gia



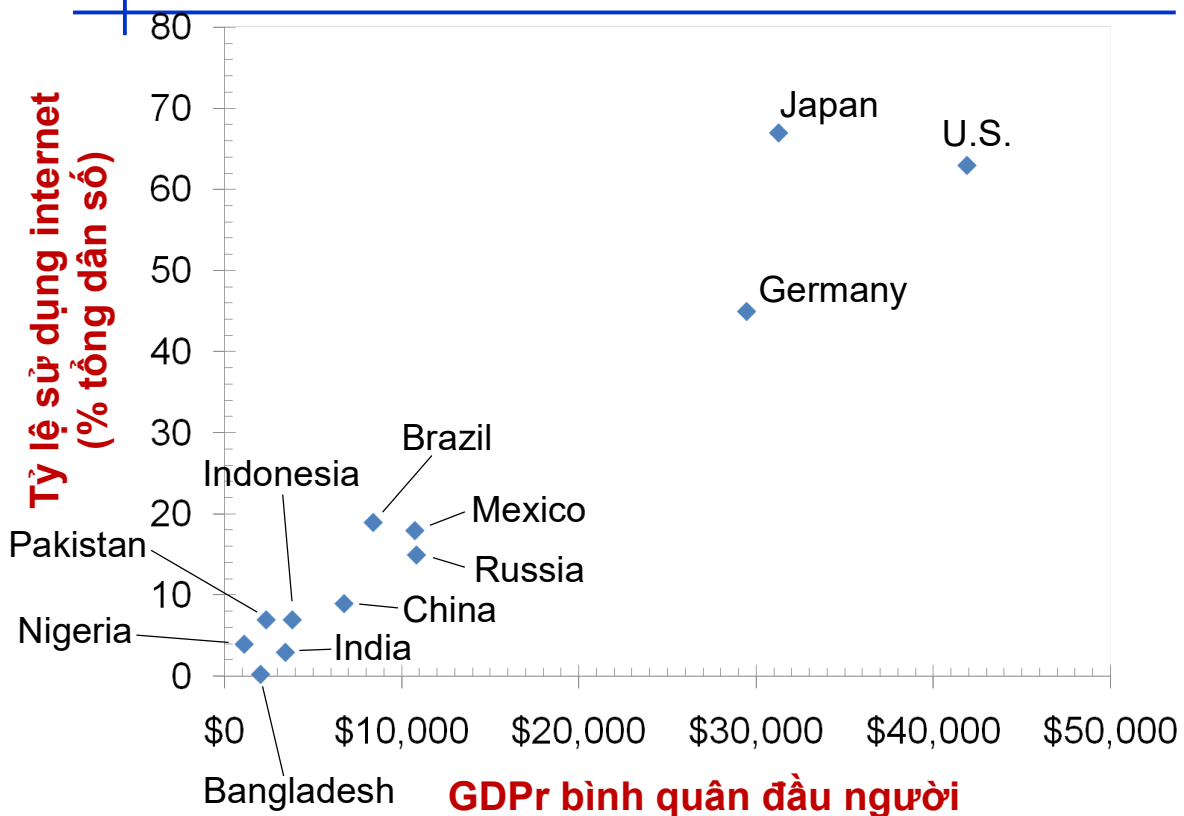
20

GDP và tỷ lệ biết chữ tại 12 quốc gia



21

GDP và internet tại 12 quốc gia



22

3. Chu kỳ kinh tế

■ Sản lượng quốc gia

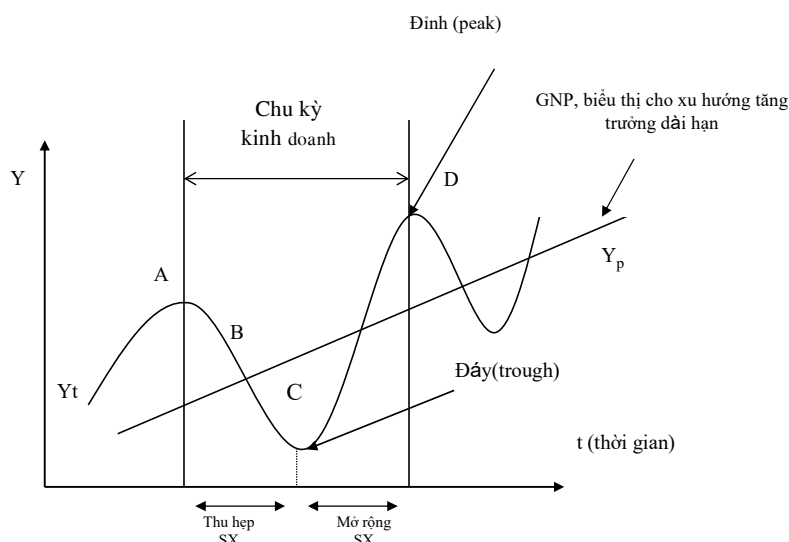
- Sản lượng thực tế (Y_t)
- Sản lượng tiềm năng (Y_p) (Potential Output)
 - Mức sản lượng đạt được khi sử dụng hiệu quả các nguồn lực của quốc gia (toàn dụng các nguồn lực) → mức sản lượng tiềm năng phụ thuộc vào số lượng và chất lượng các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, đất đai, công nghệ,...)
 - Mức sản lượng tiềm năng không phải là mức sản lượng cao nhất

23

3. Chu kỳ kinh tế

■ Chu kỳ kinh tế

- Là hiện tượng sản lượng thực tế dao động lên xuống theo thời gian, xoay quanh sản lượng tiềm năng



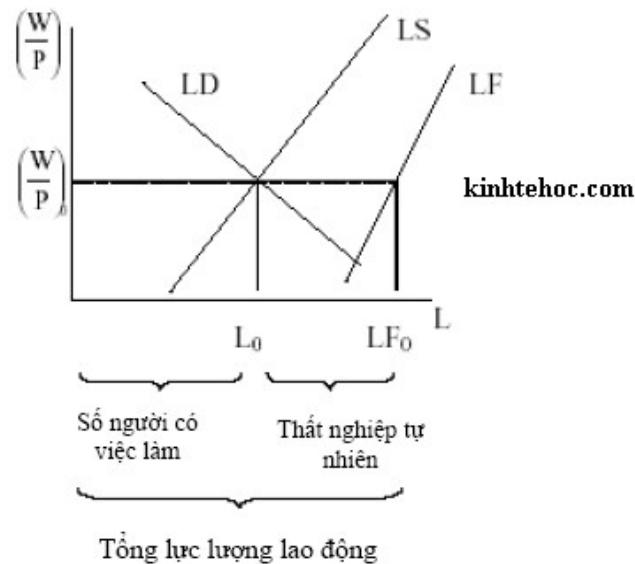
3. Chu kỳ kinh tế

■ Sản lượng tiềm năng (Y_p) và thất nghiệp tự nhiên (U_n)

- Y_p là mức sản lượng mà nền kinh tế có thể đạt được khi nền kinh tế tồn tại một mức thất nghiệp bằng mức thất nghiệp tự nhiên
- Ở mỗi thời điểm, với số lượng YTĐV và công nghệ nhất định, số giờ lao động bình thường, mức sản lượng mà nền kinh tế có thể tạo ra bởi toàn bộ LLLĐ không thuộc thành phần thất nghiệp tự nhiên là Y_p

3. Chu kỳ kinh tế

Hình 1 Thất nghiệp tại mức Việc làm Đầy đủ.



26

3. Chu kỳ kinh tế

❖ Định luật Okun

- Khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng 2% thì tỉ lệ thất nghiệp sẽ tăng thêm 1%

$$U_t = U_n + \frac{|Y_P - Y_t|}{Y_P} * 50\%$$

- Khi tốc độ tăng của sản lượng thực tế cao hơn tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng 2.5% thì thất nghiệp sẽ giảm bớt 1%

$$U_t = U_{(-1)} - 0.4 * (y - p)$$

27

4. Thất nghiệp

- Thất nghiệp (Unemployment): những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động nhưng chưa có việc làm, đang tích cực tìm việc hoặc đang chờ nhận việc

$$Tỉ\ le\ thất\ nghiệp = \frac{Số\ người\ thất\ nghiệp}{Lực\ lượng\ lao\ động} * 100$$

- Lực lượng lao động: những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động
 - Nhân dụng (hữu nghiệp) (Employment): những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, và đang có việc làm
 - Thất nghiệp (Unemployment)

28

4. Thất nghiệp (tt)

- Các dạng thất nghiệp: (theo nguyên nhân thất nghiệp)
 - Thất nghiệp cơ học* (thất nghiệp cọ xát, thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp bất đồng, thất nghiệp dai dẳng, thất nghiệp chuyển đổi) (Frictional Unemployment)
Sự di chuyển liên tục của người lao động giữa các vùng, các công việc
 - Thất nghiệp cơ cấu* (Structural Unemployment)
Sự mất cân đối giữa cung và cầu về lao động
Do thiếu kỹ năng, khác biệt về địa điểm
→ Thất nghiệp tự nhiên (Natural Unemployment): gồm TN cơ học và TN cơ cấu
 - Thất nghiệp chu kỳ* (thất nghiệp theo lý thuyết Keynes) (Cyclical Unemployment)
Do tình trạng suy thoái của nền kinh tế

4. Thất nghiệp (tt)

■ Tác động của thất nghiệp:

- Cá nhân và gia đình người thất nghiệp: đời sống suy giảm, kỹ năng chuyên môn suy giảm, mất niềm tin, nguy cơ bệnh tật, con cái bị thiệt thòi,...
- Xã hội: chi phí trợ cấp thất nghiệp tăng, chi phí chữa bệnh tăng, tệ nạn xã hội tăng, chi phí xử lý tội phạm tăng,...
- Hiệu quả kinh tế → định luật Okun

30

5. Thất nghiệp (tt)

❖ Biện pháp giảm thất nghiệp:

- Thất nghiệp chu kỳ: áp dụng các chính sách ngăn chặn suy thoái
- Thất nghiệp tự nhiên:
 - Tăng cường hoạt động của các dịch vụ giới thiệu việc làm
 - Tăng cường hoạt động của các cơ sở đào tạo
 - Tạo thuận lợi trong việc di chuyển địa điểm cư trú
 - Cải tạo nông nghiệp, tăng cường đầu tư cho khu vực nông thôn

31

5. Lạm phát

■ Lạm phát (Inflation)

- Là tình trạng **mức giá chung** của nền kinh tế tăng liên tục trong một khoảng thời gian nhất định
 - **Mức giá chung** hay mức giá tổng quát: là mức giá trung bình gia quyền của nhiều loại hàng hóa và dịch vụ
 - Mức giá trung bình đo bằng **chỉ số giá**
- **Tỉ lệ lạm phát** là tỉ lệ thay đổi của giá cả ở một thời điểm nào đó so với thời điểm trước
- **Giảm phát (Deflation)**: là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế giảm liên tục trong một khoảng thời gian dài

32

5. Lạm phát (tt)

- Dựa vào nguồn gốc:
 - Marx: “lạm phát là sự phát hành tiền mặt quá lỗ” – Lênin: “lạm phát là sự thừa ứ tiền giấy trong kênh lưu thông”
 - Milton Friedman (1960): “lạm phát bao giờ và ở đâu cũng là một hiện tượng tiền tệ”
- Dựa vào hiện tượng:
 - Lạm phát là tình trạng mức giá chung hay mức giá tổng quát tăng lên – Mức giá tăng liên tục – Mức giá tăng trong một khoảng thời gian dài

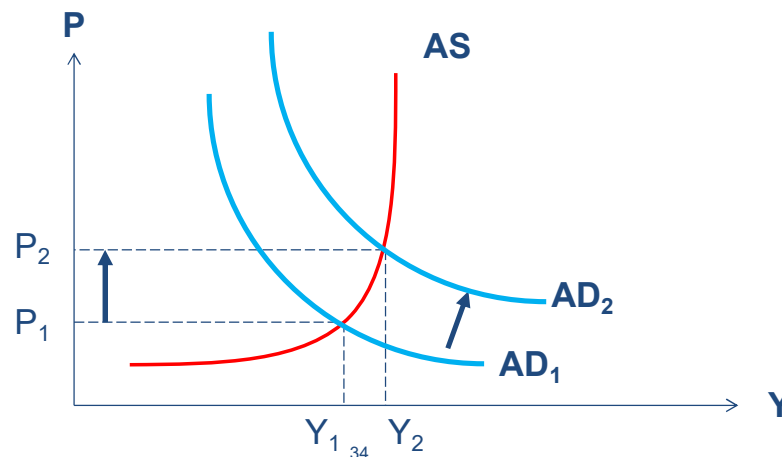


33

5. Lạm phát (tt)

■ Nguyên nhân:

- Lạm phát do cầu (lạm phát cầu kéo):

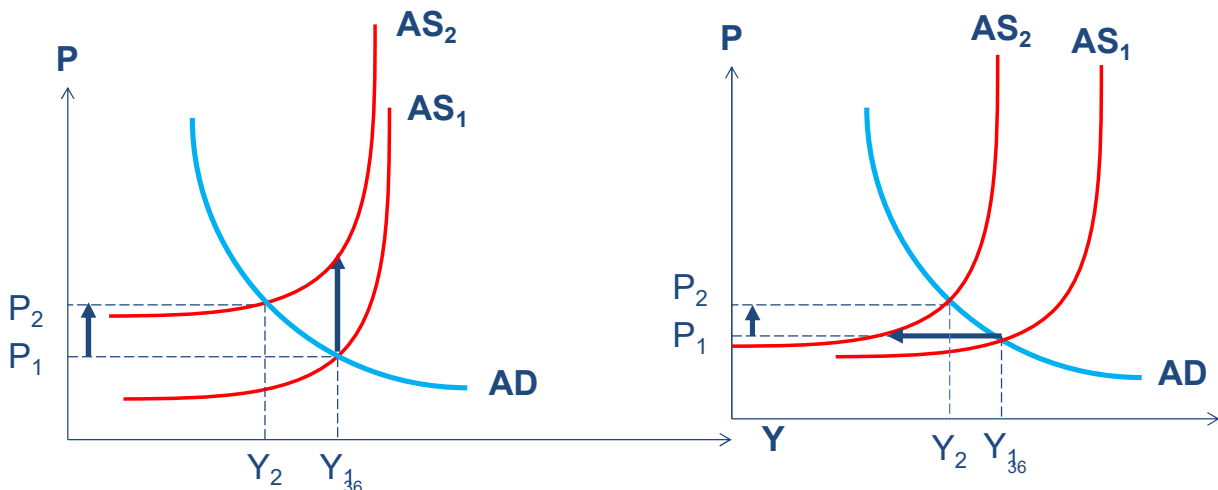


5. Lạm phát (tt)

- Lạm phát do cầu (lạm phát cầu kéo):
 - Khu vực tư nhân tăng chi tiêu: hộ gia đình tăng chi tiêu, doanh nghiệp tăng đầu tư
 - Thay đổi tỉ giá hối đoái, giá cả, chất lượng hàng hóa trong nước,...
 - Chính phủ tăng chi tiêu hoặc giảm thuế
 - Ngân hàng trung ương tăng lượng cung tiền → lãi suất giảm → đầu tư tư nhân tăng

5. Lạm phát (tt)

- Lạm phát do cung (lạm phát chi phí đẩy):



5. Lạm phát (tt)

- Lạm phát do cung (lạm phát chi phí đẩy):
 - Chi phí sản xuất tăng: tiền lương danh nghĩa tăng, tăng thuế, tăng lãi suất, giá nguyên liệu nhập khẩu tăng, chi phí sản xuất nguyên liệu trong nước tăng
 - Năng lực sản xuất giảm: sự giảm sút nguồn nhân lực, nguồn tài sản tư bản của quốc gia, tăng tỉ lệ thất nghiệp tự nhiên, chiến tranh, thiên tai,...

5. Lạm phát (tt)

■ Tác động của lạm phát:

- Lạm phát và các biến số thực: tiền lương thực, lãi suất thực
- Lạm phát và phân phối lợi ích:
 - Giữa người vay và người cho vay
 - Giữa người hưởng lương và người trả lương
 - Giữa chính phủ và dân chúng
 - Giữa người mua và người bán tài sản tài chính, tài sản hiện vật
 - Giữa các doanh nghiệp

5. Lạm phát (tt)

■ Tác động của lạm phát:

- Lạm phát và cơ cấu kinh tế
- Lạm phát và hiệu quả kinh tế
 - Sai lệch tín hiệu giá → quyết định tối ưu
 - Chi phí thời gian
 - Chi phí thực đơn
 - Biến dạng đầu tư
- Lạm phát và sản lượng - việc làm

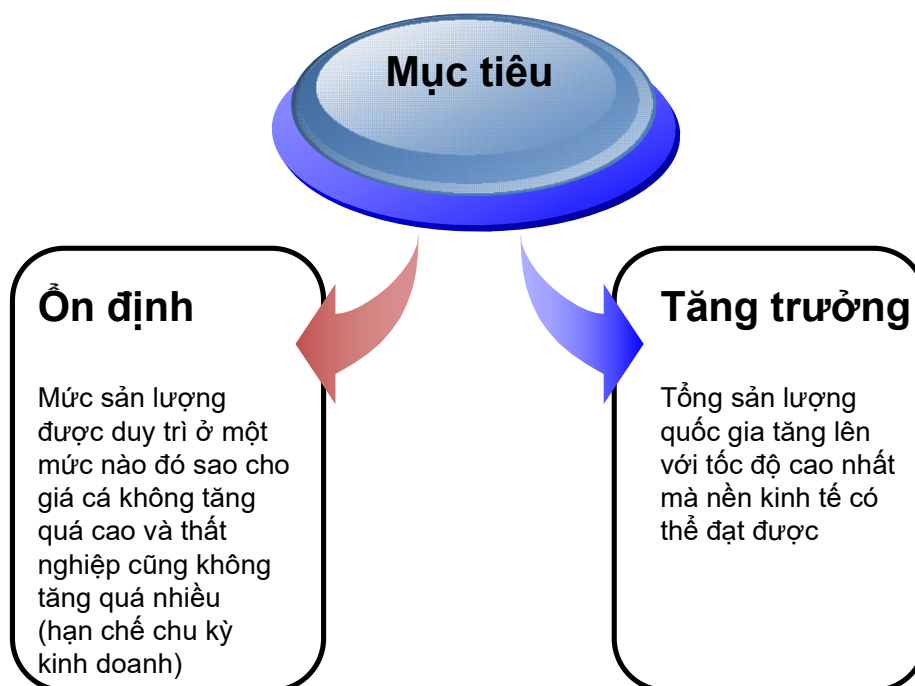
5. Lạm phát (tt)

■ Biện pháp chống lạm phát:

- Tác động lên cầu:
 - Chính sách tài khóa thu hẹp: tăng thuế, giảm chi tiêu của chính phủ
 - Chính sách tiền tệ thu hẹp: giảm cung tiền
 - Chính sách thu nhập
- Tác động lên cung:
 - Cắt giảm chi phí
 - Tăng năng lực sản xuất bằng cách tăng hiệu quả

40

6. Quản lý kinh tế vĩ mô



41

6. Quản lý kinh tế vĩ mô

